



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 237 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2019; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2020

Năm 2019 được xác định là năm tăng tốc nhằm hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, làm cơ sở chuẩn bị cho Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra từ đầu năm theo chủ đề trọng tâm là *“Tiếp tục tinh gọn bộ máy, biên chế; cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức; tăng cường kỷ luật, kỷ cương; ưu tiên phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và các vấn đề xã hội bức xúc”*, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cố gắng phấn đấu của các ngành, các cấp, toàn quân, toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội năm 2019 của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả nhất định, an ninh, quốc phòng được giữ vững.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2019

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. Lĩnh vực kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước đạt 55.102 tỷ đồng (giá so sánh 2010)¹, tăng 6,7% so với năm 2018, đạt kế hoạch năm (kế hoạch: tăng 6,5-7,0%). Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng ước đạt 29.162,9 tỷ đồng, tăng 7,3%; khu vực dịch vụ ước đạt 16.948,8 tỷ đồng, tăng 7,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 8.990,3 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2018. GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 37.710,5 tỷ đồng, tăng 10,3% so với năm 2018, không đạt kế hoạch năm (kế hoạch tăng 12,0-12,5%).

GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 67,4 triệu đồng/người, tương đương 2.868 USD/người, vượt kế hoạch (kế hoạch: 2.682 USD).

Về cơ cấu kinh tế: công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 53,64% (kế hoạch 52-53%); dịch vụ 29,17% (kế hoạch 30-31%); nông, lâm nghiệp và thủy sản 17,19% (kế hoạch 16-17%).

¹ GRDP theo giá hiện hành 83.013 tỷ đồng, trong đó: công nghiệp-xây dựng 44.530 tỷ đồng; dịch vụ 24.215,2 tỷ đồng; nông, lâm nghiệp và thủy sản 14.268 tỷ đồng.

1. Về sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 126.469 tỷ đồng², tăng 8,82% so với năm 2018, vượt 3,2% so với kế hoạch. Trong đó, công nghiệp lọc hóa dầu đạt 91.438 tỷ đồng, giảm 0,45% so với năm 2018, nhưng vượt 5,45% kế hoạch năm; công nghiệp ngoài dầu đạt 35.030,96 tỷ đồng, tăng 43,73% so với năm 2018³, đạt 97,66% kế hoạch năm.

Hầu hết các sản phẩm đều tăng, trong đó có nhiều sản phẩm tăng khá như: sữa các loại tăng 11,9%; nước khoáng và nước tinh khiết tăng 11,4%; tinh bột mỳ tăng 33,0%; điện sản xuất tăng 8,5%; nước máy tăng 8,9%; dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 45,9%; giày da các loại tăng 122%; thép xây dựng ước đạt 900 ngàn tấn.... Một số sản phẩm giảm: đường, bánh kẹo, gạch xây, tai nghe, cuộn cảm. Riêng sản phẩm lọc hoá dầu ước đạt 6,98 triệu tấn, giảm 0,45% so với năm 2018.

2. Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 56.016,4 tỷ đồng⁴, tăng 9,76% so với năm 2018, đạt 100,12% kế hoạch năm.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 750 triệu USD, tăng 26,8% so với năm 2018, vượt 34,0% kế hoạch năm⁵. Đa số các sản phẩm xuất khẩu đều tăng, một số sản phẩm tăng mạnh như: May mặc tăng 30%; sợi bông tăng 94%; giày dép các loại tăng 44%; nguyên liệu giấy dăm gỗ tăng 30%... Bên cạnh đó, có một số sản phẩm xuất khẩu giảm mạnh như: Dầu FO giảm 15%; điện tử các loại và linh kiện giảm 7,6%.

Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 860 triệu USD, giảm 18,5% so với năm 2018. Sản phẩm nhập chủ yếu là: Dầu thô, sắt thép, máy móc, phụ tùng thay thế,...

Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt) tiếp tục tăng trưởng, chất lượng dịch vụ vận tải ngày càng được cải thiện. Doanh thu vận tải, kho bãi và các hoạt động dịch vụ vận tải ước đạt 4.202,5 tỷ đồng, tăng 7,4% so với năm 2018. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.139,2 tỷ đồng, tăng 6,2%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2.120,6 tỷ đồng, tăng 8,1%; doanh thu kho bãi, dịch vụ vận tải ước đạt 942,7 tỷ đồng, tăng 7,4%.

Tín dụng ngân hàng: Đến ngày 30/10/2019, huy động khoảng 52.315 tỷ

² Kinh tế nhà nước ước đạt 95.112,5 tỷ đồng, giảm 0,4%; kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 25.586,13 tỷ đồng, tăng 65,3%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 5.770,32 tỷ đồng, tăng 10,1%.

³ Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất đi vào hoạt động với sản lượng năm 2019 ước đạt 900 ngàn tấn và một số sản phẩm tăng cao như: Bìa, tinh bột mỳ, giày da các loại...

⁴ Trong đó, kinh tế nhà nước ước đạt 3.613,29 tỷ đồng, tăng 11,8%; kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 52.379 tỷ đồng, tăng 9,63%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 23,82 tỷ đồng, tăng 3,4%.

⁵ Một số doanh nghiệp hoạt động ổn định, mở rộng đầu tư sản xuất và ký được nhiều đơn đặt hàng. Bên cạnh đó, doanh nghiệp tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới: xuất khẩu tinh bột mỳ đi thị trường Hồng Kông; dăm gỗ đi thị trường Indonesia; Thép Hòa Phát xuất đi Nhật Bản.

đồng, tăng 17,2% so với cuối năm 2018; tổng dư nợ cho vay ước đạt 48.450 tỷ đồng, tăng 9,84%; nợ xấu 1.400 tỷ đồng, chiếm 2,89%/tổng dư nợ.

3. Về sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 16.000,9 tỷ đồng, tăng 3,6% so với năm 2018 và vượt 0,6% kế hoạch. Trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 8.602,7 tỷ đồng, tăng 0,7%; lâm nghiệp đạt 1.105,6 tỷ đồng, tăng 9,7%; thủy sản đạt 6.292,6 tỷ đồng, tăng 6,8%.

- *Về trồng trọt*: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 84.130,4 ha, giảm 1,2% so với năm 2018⁶, trong đó, diện tích lúa gieo trồng ước đạt 73.798 ha, giảm 1,3% (963 ha); sản lượng lúa ước đạt 432,67 ngàn tấn, giảm 1,7%; năng suất lúa ước đạt 58,6 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha so với năm 2018. Các loại cây trồng khác như ngô, mía, sắn, đậu đều có năng suất và sản lượng giảm so với năm 2018⁷.

Thực hiện dồn điền đổi thửa ước đạt 1.737 ha, giảm 410 ha so với năm 2018, đạt 68,7% so với kế hoạch; chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác ước đạt 537,5 ha⁸, giảm 232,8 ha so với năm 2018. Triển khai 122 cánh đồng lớn trong sản xuất lúa, mía, lạc và dưa hấu với diện tích 2.326,4 ha⁹, tăng 317,5 ha so với năm 2018; năng suất lúa bình quân tăng từ 1,5 - 8,0 tạ/ha so với năng suất sản xuất đại trà.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 dự án thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ được cấp Chủ trương đầu tư; các dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, hoàn tất thủ tục xây dựng, sản xuất thử nghiệm chưa đi vào hoạt động chính thức.

- *Về chăn nuôi*: Chăn nuôi lợn gặp nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng dịch tả lợn Châu Phi. Ước tính tại thời điểm 01/10/2019, đàn trâu có 70.829 con, tăng 0,2%; đàn bò có 279.572 con, tăng 0,6%; đàn lợn có 356.044 con, giảm 11,4%; đàn gia cầm có 5.431,5 ngàn con, tăng 14,3% so với năm 2018. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 79,26 ngàn tấn, giảm 0,4%.

Đến tháng 10/2019, dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra trên địa bàn 13/14 huyện, thành phố¹⁰, tiêu hủy 29.636 con, với tổng trọng lượng hơn 1.000 tấn; bệnh lở mồm long móng ở lợn xảy ra tại 6 huyện¹¹ với tổng số lợn mắc bệnh là

⁶ Ở vụ Đông Xuân 2018-2019 một số diện tích bị sa bồi thủy phá, chưa khắc phục kịp thời; vụ Hè Thu, một số diện tích nằm cuối kênh nên thiếu nước và do thi công sửa chữa lại các hồ đập; một số diện tích không chủ động nước tưới nông dân chuyển đổi sang cây trồng khác hiệu quả cao hơn.

⁷ Đầu vụ đông xuân 2018-2019 do ảnh hưởng của đợt không khí lạnh kéo dài, liên tục có mưa lớn làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng, một số diện tích lúa ở vùng trũng bị ngập úng phải gieo sạ muộn. Vụ hè thu, năng hạn kéo dài đầu vụ làm một số nơi thiếu nước sản xuất.

⁸ Chuyển sang ngô 150,7 ha; lạc 231,8 ha; rau các loại 65,7 ha; đậu các loại 9,5 ha; mía 11,9 ha; mỳ 14,6 ha; cỏ chăn nuôi 34,8 ha; cây khác 18,8 ha.

⁹ Trong đó, lúa: 2.118,8 ha, mía: 26,6 ha, lạc: 13 ha, dưa hấu: 50 ha.

¹⁰ Trừ huyện Lý Sơn.

¹¹ Gồm huyện: Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Đức Phổ, Bình Sơn, Mộ Đức và Sơn Tây.

955 con¹²; bệnh cúm gia cầm xảy ra tại 5 huyện, thành phố¹³, làm chết và tiêu hủy 27.480 con gia cầm¹⁴. Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường khác ở vật nuôi xảy ra tại một số nơi, được phát hiện và dập tắt kịp thời.

- *Về lâm nghiệp*: Trồng rừng tập trung ước đạt 24.729 ha, tăng 17,4% so với năm 2018. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.753,7 ngàn m³, tăng 33,5% so với năm 2018. Xảy ra 38 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá hại là 18,6 ha, tăng 09 và 10,8 ha; xảy ra 66 vụ cháy rừng, với diện tích thiệt hại là 248,7 ha, tăng 63 vụ và 243,3 ha bị thiệt hại. Độ che phủ rừng ước đạt 51,14%, tăng 0,51% so với năm 2018, không đạt kế hoạch năm.

- *Thủy sản*: Sản lượng thủy sản ước đạt 257,95 ngàn tấn, tăng 7,4% so với năm 2018, đạt 119,4% kế hoạch. Trong đó, thủy sản khai thác ước đạt 250,68 ngàn tấn¹⁵, tăng 7,6%; sản lượng nuôi trồng 7,27 ngàn tấn¹⁶, tăng 2,1%.

Trong năm, có 74 tàu cá được đóng mới; lũy kế đến tháng 9/2019, tổng số tàu đã đăng ký là 5.578 chiếc với tổng công suất là 1.850.899 CV. Tàu thuyền cập cảng ước đạt 13.470 lượt, tăng 48,5% (tăng 4.400 lượt) so với năm 2018; sản lượng thủy sản cập cảng 30.050 tấn, tăng 44,6% (tăng 9.279 tấn); sản lượng hàng hóa qua cảng 20.050 tấn, giảm 3,1% (giảm 702 tấn).

- *Về Chương trình xây dựng nông thôn mới*: Ban hành Kế hoạch xây dựng và hỗ trợ Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2020. Huyện Nghĩa Hành được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018. Đến 30/9/2019, có 59 xã và 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, không còn xã dưới 5 tiêu chí, bình quân đạt 14,15 tiêu chí/xã, vượt 1,53 tiêu chí so với chỉ tiêu Trung ương giao. Ước đến 31/12/2019, có thêm ít nhất 21 xã đạt chuẩn nông thôn mới (kế hoạch: 18 xã)¹⁷; lũy kế có 80 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% kế hoạch Trung ương giao đến 2020; bình quân đạt 15 tiêu chí/xã¹⁸. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 03 thôn được công nhận khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

4. Về thực hiện nhiệm vụ xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị

Chỉ đạo các địa phương, đơn vị tăng cường công tác quản lý quy hoạch kiến trúc công trình, cảnh quan đô thị và cấp Giấy phép xây dựng; rà soát các điểm xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xây dựng quy định quản lý chất thải rắn; đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện theo quy hoạch thu gom và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

¹² Trong đó, số con chết là 425 con đã tiêu hủy, số con đã khôi phục chứng lâm sàng là 530 con.

¹³ Gồm: Tư Nghĩa, Bình Sơn, Đức Phổ, Sơn Tịnh và TP. Quảng Ngãi.

¹⁴ Trong đó, số tiêu hủy bắt buộc 19.943 con.

¹⁵ Trong đó: khai thác biển 250.000 tấn, khai thác nội địa 667 tấn.

¹⁶ Trong đó, sản lượng tôm nuôi ước đạt 5,2 ngàn tấn, tăng 2,8% so với năm trước.

¹⁷ Trong đó, có 02 xã chuyển sang từ năm 2017, 2018 (Phước Ninh, Bình Bức) và dự kiến xã An Bình (bổ sung theo NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/5/2019) đạt chuẩn NTM.

¹⁸ Kế hoạch đến năm 2020, bình quân đạt 16,5 tiêu chí/xã.

Tiếp tục bố trí vốn, tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị như: Cầu Cửa Đại, Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, Cầu Sông Rin, Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc, Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi, Cảng Bến Đình, Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà...; cung ứng 100% xi măng cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn¹⁹.

Tiếp tục triển khai xây dựng Quy hoạch chi tiết Khu cảng cá và Dịch vụ hậu cần nghề cá Tịnh Kỳ; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị - dịch vụ VSIP Quảng Ngãi - Giai đoạn 1B; điều chỉnh một phần Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đô thị mới Vạn Tường; điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị bầu Giang; Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị mới Nam Trường Chinh. Thống nhất chủ trương lập Quy hoạch chung xây dựng Khu vực dọc tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh.

Hiện có 104 dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư được cấp chủ trương đầu tư và giao cho các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản thực hiện theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích là 1.470,10 ha²⁰. Qua kiểm tra, rà soát, có 13 dự án đã hoàn thiện hạ tầng; có 32 dự án đã được đầu tư cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật, đạt tỷ lệ 55,63% diện tích đã giải phóng mặt bằng; có 13 dự án đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đạt 34%; có 46 dự án được cấp chủ trương giai đoạn năm 2018-2019 đang triển khai thực hiện²¹. Tỷ lệ đô thị hoá toàn tỉnh đạt 22,45%, vượt kế hoạch năm.

5. Phát triển Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp

Từ đầu năm đến nay, đã cấp phép đầu tư cho 35 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 13.796 tỷ đồng, trong đó, có 03 dự án FDI với vốn đăng ký 29,5 triệu USD²²; điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 16 dự án; chấm dứt hoạt động đối với 08 dự án. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 570 triệu USD, tăng 54%; hàng hóa qua cảng ước đạt 23 triệu tấn, tăng 10%. Giải quyết việc làm mới khoảng 7.500 lao động²³.

Triển khai lập nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050. Tập trung giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án khu du lịch sinh thái đăng ký đầu tư vào khu đô thị Vạn Tường; hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; thường xuyên rà soát các

¹⁹ Hỗ trợ 18.515,1 tấn xi măng.

²⁰ Trong đó: đất nhà ở thương mại là 612,31 ha, chiếm 41,65%; đất nhà ở xã hội là 8,75 ha, chiếm 0,60% và đất các công trình khác là 849,04ha, chiếm 57,75%.

²¹ Trong đó: 25 dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, đang tiến hành các bước thực hiện bồi thường GPMB và chờ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 21 dự án (*cấp quyết định chủ trương cuối năm 2018 và đầu 2019*) hiện đã hoàn thiện thủ tục chờ phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500.

²² NM sản xuất, gia công giày dép và khuôn giày Hiệp Ích Việt Nam; NM sản xuất sợi và vải Mahang Dung Quất; NM sản xuất trang phục Mensa Tịnh Phong.

²³ Tổng số lao động trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN là 46.200 lao động.

dự án chậm đầu tư, kéo dài, kém hiệu quả; kịp thời hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án, đặc biệt là các dự án lớn: Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; Dự án Khu đô thị - công nghiệp Dung Quất (giai đoạn 1A); Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất; Dự án KCN, đô thị, dịch vụ VSIP Quảng Ngãi; các dự án của Tập đoàn FLC;...

6. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 18.496 tỷ đồng, bằng 92% so với thực hiện năm 2018 và đạt 92,5% dự toán; trong đó: thu nội địa ước đạt 15.542 tỷ đồng, bằng 92,7% so với năm 2018 và đạt 90,6% dự toán²⁴; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 2.938 tỷ đồng, bằng 89,3% so với năm 2018 và đạt 113,0% dự toán năm²⁵.

Chi cân đối ngân sách địa phương ước khoảng 14.702 tỷ đồng, bằng 87,8% dự toán năm; trong đó: chi đầu tư phát triển khoảng 5.210 tỷ đồng, bằng 90,9%; chi thường xuyên khoảng 9.198 tỷ đồng, bằng 100,4% dự toán.

7. Về quản lý đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 34.528 tỷ đồng, giảm 10,6% so với năm 2018, vượt kế hoạch năm (kế hoạch: 30.000 - 32.000 tỷ đồng). Trong đó, vốn nhà nước ước đạt 5.153 tỷ đồng, giảm 10,6% so với năm 2018; vốn ngoài nhà nước ước đạt 26.755 tỷ đồng, giảm 22,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.620 tỷ đồng, giảm 1,5%.

Tổng vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước năm 2019 đã được phân khai là 5.401,243 tỷ đồng; cụ thể: Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 3.823 tỷ đồng²⁶; nguồn vốn ngân sách Trung ương: 1.578,243 tỷ đồng²⁷. Đến ngày 31/10/2019, tổng giá trị giải ngân là 3.268,191 tỷ đồng, đạt 61% kế hoạch, trong đó: Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giải ngân 2.300,744 tỷ đồng, đạt 60% kế hoạch; nguồn vốn ngân sách Trung ương giải ngân 967,447 tỷ đồng, đạt 62% kế hoạch. Ước đến 31/01/2020, giải ngân đạt 5.192,74 tỷ đồng, bằng 95% kế hoạch, trong đó phần đầu giải ngân đạt 100% vốn ngân sách Trung ương giao và giải ngân đạt 95% vốn cân đối ngân sách địa phương. Từ nguồn vốn đầu tư công, đến cuối năm 2019 dự kiến hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng 59 công trình, dự án (chưa kể các dự án nhỏ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia), góp phần phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh

²⁴ Thu từ NM lọc dầu Dung Quất ước đạt 8.150 tỷ đồng, bằng 70,4% dự toán, bằng 76,1% so với năm 2018.

²⁵ Thu chủ yếu từ hoạt động nhập hàng hóa tạo tài sản cố định và nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất của Thép Hòa Phát Dung Quất với số thu khoảng 1.421 tỷ đồng; thu từ dầu thô nhập khẩu của Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn khoảng 996 tỷ đồng.

²⁶ Bao gồm: (1) 3.063 tỷ đồng từ nguồn vốn trong cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức; (2) 675 tỷ đồng từ nguồn thu sử dụng đất; và (3) 85 tỷ đồng vốn xổ số kiến thiết.

²⁷ Bao gồm: (1) Vốn Chương trình MTQG Xây dựng NTM là 283 tỷ đồng (phần vốn ĐTPT); (2) Vốn Chương trình mục tiêu là 433,290 tỷ đồng; (3) Nguồn vốn ODA là 342,017 tỷ đồng; (4) Vốn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là 369,936 tỷ đồng; (5) Vốn TPCP là 150 tỷ đồng.

Quảng Ngãi, trong đó có một số dự án lớn như: Cầu Thạch Bích, Cảng Bến Đình, Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê, Trường Chính trị tỉnh và Trường THPT chuyên Lê Khiết...

Ngoài ra, từ nguồn thu vượt dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018, trên cơ sở ý kiến thống nhất của cấp có thẩm quyền, UBND tỉnh phân bổ 670,847 tỷ đồng tại Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 để tăng chi đầu tư phát triển cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác. Hiện nay các đơn vị đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện, phân đấu giải ngân nguồn vốn này trong quý IV/2019.

8. Cải thiện môi trường đầu tư, đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ gắn với trách nhiệm của người đứng đầu từng cơ quan, đơn vị; giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp thông qua chương trình “Cà phê doanh nhân và Hỗ trợ khởi nghiệp” và đối thoại doanh nghiệp; đẩy mạnh cải cách hành chính, rút ngắn thời gian và đẩy nhanh công tác xử lý thủ tục hành chính. Trong năm, bồi dưỡng 10 lớp khởi sự doanh nghiệp, 02 lớp quản trị doanh nghiệp, 02 lớp quản trị doanh nghiệp chuyên sâu với hơn 700 lượt người tham gia. Tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2019 với chủ đề “Quảng Ngãi - đồng hành cùng doanh nghiệp” với sự tham dự của Thủ tướng Chính phủ cùng lãnh đạo các Bộ, ngành Trung ương, lãnh đạo các tỉnh, thành phố và hơn 500 doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư “tại chỗ” thông qua các nhà đầu tư hiện hữu để kết nối mời gọi các đối tác chiến lược. Tiếp xúc, gặp gỡ với hơn 150 đoàn doanh nghiệp đến khảo sát và tìm hiểu môi trường đầu tư tại tỉnh²⁸.

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Từ đầu năm đến nay, đã cấp phép mới cho 03 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 29,5 triệu USD²⁹; vốn thực hiện ước đạt 108 triệu USD³⁰, bằng 98,4% so với cùng kỳ 2018; điều chỉnh 08

²⁸ Trong đó, có nhiều nhà đầu tư nước ngoài như: Tập đoàn Exxon Mobil khảo sát địa chất, môi trường tuyến ống dẫn khí phục vụ triển khai dự án điện khí từ mỏ khí Cá Voi Xanh; Công ty TNHH Hóa dầu Hanwha Total (Hàn Quốc) về nghiên cứu đầu tư và hợp tác đầu tư trong lĩnh vực hóa dầu; Tập đoàn WHA (Thái Lan) khảo sát địa điểm đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp; Công ty Leosco nghiên cứu đầu tư nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em; Công ty Woltech nghiên cứu đầu tư nhà máy sản xuất kim loại quý, kim loại màu...

²⁹ Gồm: (1) Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp và khuôn giấy Hiệp ích Việt Nam; (2) Nhà máy sản xuất sợi và vải Mahang Dung Quất; (3) Nhà máy sản xuất trang phục Mensa Tịnh Phong.

³⁰ Tập trung một số dự án như: NM sản xuất sợi thép và sợi thép bền Bekaert Việt Nam - Dung Quất (30 triệu USD), NM sản xuất và gia công đồ nội ngoại thất Millennium Dung Quất (19,5 triệu USD), NM sản xuất sợi Xindadong Textiles - Dung Quất (16,7 triệu USD), NM máy sản xuất, gia công và lắp ráp bộ dây, cáp điện trong ô tô (12 triệu USD),...

dự án³¹; thu hồi 03 dự án, tổng vốn đầu tư 26,22 triệu USD. Lũy kế đến 31/10/2019, có 62 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 1.799,13 triệu USD; có 33/62 dự án đã đi vào hoạt động, 24 dự án đang triển khai thực hiện các hoạt động đầu tư, 05 dự án đang tạm dừng.

Tình hình đầu tư trong nước: Cấp phép đầu tư cho 108 dự án với tổng vốn đăng ký 21.223 tỷ đồng³²; vốn thực hiện ước đạt 50.000 tỷ đồng; điều chỉnh 51 dự án, thu hồi 15 dự án với tổng vốn đầu tư 2.480 tỷ đồng; có 13 dự án đi vào hoạt động trong năm. Lũy kế đến ngày 31/10/2019, toàn tỉnh có 612 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư 257.169 tỷ đồng; có 280 dự án đang hoạt động; lũy kế vốn thực hiện ước đạt 176.728 tỷ đồng, chiếm khoảng 68,7%/tổng vốn đăng ký.

Công tác quản lý, đăng ký doanh nghiệp: Từ đầu năm đến ngày 31/10/2019, có 756 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới³³, vốn đăng ký 8.006,2 tỷ đồng, tăng 14,9% số doanh nghiệp; vốn đăng ký bình quân đạt 10,59 tỷ đồng/doanh nghiệp; hiện có 5.873 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 70,1% tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập. Ước đến cuối năm có khả năng đạt trên 900 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.

Từ đầu năm đến nay, có 252 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 36,2% so với năm 2018; có 84 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng 64,7%; có 142 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 43,4%.

9. Quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Ban hành Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh³⁴. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cho 14/14 huyện, thành phố; bổ sung bản đồ Kế hoạch sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; tiếp tục triển khai điều tra khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)³⁵; ban hành Quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính tiền bồi thường, hỗ trợ³⁶. Hoàn thành số liệu thống kê đất đai của 184 xã/14 huyện, thành phố và số liệu thống kê đất đai toàn tỉnh.

³¹ Trong đó điều chỉnh tăng vốn đầu tư 01 dự án (15 triệu USD).

³² Trong đó, KKT Dung Quất và các KCN tỉnh 33 dự án, tổng vốn đăng ký 13.117 tỷ đồng; ngoài các Khu 75 dự án, tổng vốn đăng ký 8.105 tỷ đồng.

³³ Trong đó: 229 công ty TNHH 2 thành viên trở lên, 416 công ty TNHH MTV, 107 công ty cổ phần; doanh nghiệp tư nhân 04; chưa tính 251 chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký thành lập mới.

³⁴ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019.

³⁵ Hoàn thành công tác điều tra, tổng hợp tại 184 xã, phường, thị trấn; tổng hợp, đề xuất bảng giá đất cấp huyện, cấp tỉnh, giá đất giáp ranh và dự thảo bảng giá đất toàn tỉnh.

³⁶ Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019 - 2022. Điều tra, đánh giá, khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ban hành Kế hoạch thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa”. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở chăn nuôi tập trung; kiểm soát việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư; giám sát chặt chẽ hoạt động của các nhà máy có xả thải ra môi trường; tăng cường quản lý tài nguyên, đảm bảo các hoạt động khai thác khoáng sản được tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác trên địa bàn tỉnh.

II. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

1. Giáo dục và đào tạo

Tập trung chỉ đạo và triển khai các chương trình nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới kế hoạch dạy học ở bậc tiểu học và trung học, điều chỉnh nội dung chương trình dạy học đảm bảo phù hợp với đối tượng học sinh, thực hiện việc dạy học phân hoá theo năng lực của học sinh, tăng cường việc nắm vững kiến thức, kỹ năng môn học. Các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện việc đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

Tổ chức tốt kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 và kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2019-2020; tỷ lệ học sinh đỗ kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2018-2019 đạt 85,92%, thấp hơn 7% so với năm 2018. Các hội thi dành cho giáo viên, học sinh diễn ra sôi nổi, đạt kết quả cao³⁷. Duy trì kết quả 100% huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; 99,5% các xã, phường, thị trấn duy trì phổ cập giáo dục THCS. Trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 99,88%. Lũy kế đến hết năm 2019, số trường học đạt chuẩn quốc gia là 368 trường³⁸, giảm 06 trường so với năm 2018. Cùng cố phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, giáo dục miền núi.

2. Công tác y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Chất lượng khám, chữa bệnh và tinh thần, thái độ phục vụ của đội ngũ y bác sỹ, nhân viên trong các cơ sở y tế từng bước cải thiện. Tăng cường công tác giám sát và phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Trung tâm Pháp y tỉnh được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 03/2019.

³⁷ Hội thi giáo viên dạy giỏi tiểu học cấp tỉnh; thi chọn học sinh giỏi tỉnh lớp 9 và lớp 11; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, có 24 học sinh đạt giải. Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp tỉnh.

³⁸ Lũy kế có 87/215 trường Mầm non (38,6%); 139/169 trường Tiểu học (80,47%); 120/143 trường THCS (83,21%); 22/38 trường THPT (55,26%) đạt chuẩn.

Từ đầu năm đến nay, có thêm 05 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế³⁹, lũy kế có 158/184 (85,87%) xã, phường, thị trấn đạt chuẩn; tăng số giường bệnh/vạn dân lên 28,2 giường và đạt 7 bác sỹ/vạn dân. Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm có chiều hướng gia tăng, có khoảng 1.300 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm 2018; có 900 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng, tăng 1,5 lần. Xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm do thực phẩm nhiễm khuẩn vi sinh với 49 người mắc bệnh⁴⁰.

Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình; chăm sóc sức khỏe sinh sản, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em và tiêm chủng mở rộng thực hiện đầy đủ. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, tháo gỡ các vướng mắc nhằm tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ dự án Khu dịch vụ chất lượng cao Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, Bệnh viện đa khoa Thiên Phúc, dự án Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi và Phòng khám đa khoa Thái Bình Dương - Lý Sơn.

3. Lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội và công tác dân tộc

Giải quyết việc làm mới trong năm cho khoảng 40.500 lao động, đạt kế hoạch năm. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 3,5%. Số lao động tham gia xuất khẩu lao động là 1.900 người⁴¹, đạt kế hoạch. Thông qua 26 phiên giao dịch việc làm có hơn 1.000 doanh nghiệp, cơ sở dạy nghề tham gia tuyển dụng, tuyển sinh, giải quyết việc làm trong nước cho 6.833 lao động; tiếp nhận hồ sơ đăng ký xuất khẩu lao động gần 700 người.

Triển khai sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở dạy nghề; đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu lao động cho doanh nghiệp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề so với tổng số lao động ước đạt 53%, tăng 2% so với năm 2018⁴²; có 80% số học sinh, sinh viên tốt nghiệp đào tạo nghề đã được giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động.

Công tác đền ơn, đáp nghĩa, chăm lo đối tượng người có công với cách mạng, gia đình liệt sỹ luôn được quan tâm⁴³. Tập trung giải quyết 3.840 hồ sơ hưởng các chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng. Thực hiện đầy đủ các chế độ đối với các đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em⁴⁴. Tiếp tục thực hiện các chính sách về hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo và an sinh xã hội⁴⁵. Đến cuối năm, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 7,79%, giảm 1,6%; trong đó, miền núi

³⁹ Gồm các xã Sơn Hải, An Hải, Tịnh Thọ, Tịnh Ấn Đông, Ba Chùa.

⁴⁰ Trong đó, có 01 vụ tại Bếp ăn tập thể Công ty Cổ phần Five Stars với 38 người.

⁴¹ Trong đó số lao động xuất cảnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 76 người.

⁴² Số học sinh tham gia học nghề là 23.130 học viên trên tổng số 27 cơ sở dạy nghề.

⁴³ Giải quyết các chế độ thương binh cho 385 người; xác định hài cốt liệt sỹ cho 57 trường hợp; đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa 08 công trình ghi công liệt sỹ; xây dựng mới 10 căn nhà tình nghĩa; thăm tặng quà cho người có công; triển khai các hoạt động đền ơn đáp nghĩa...

⁴⁴ Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho 82.508 đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ mức đóng Bảo hiểm y tế cho 737.666 đối tượng với tổng kinh phí 532,148 tỷ đồng; hỗ trợ tiền điện cho 39.969 đối tượng; hỗ trợ gạo do lũ nhân dịp Tết Nguyên đán cho 20.526 hộ nghèo; hỗ trợ 1.594 suất quà Tết cho trẻ em nghèo; phẫu thuật cho 45 trẻ em bị tim bẩm sinh; 85 bệnh nhân sút môi, hở hàm ếch, sọ bồng, dính ngón tay.

⁴⁵ Đề án thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà.

còn 31,5%, giảm 5,48% so với cuối năm 2018.

Công tác dân tộc tiếp tục được quan tâm thông qua việc triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ. Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi lần thứ III với sự tham dự của 259 đại biểu đại diện cho trên 190.000 đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh.

4. Văn hóa, thể thao và du lịch

Các hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi, rộng khắp, trong đó tập trung tuyên truyền cho các ngày lễ, ngày kỷ niệm lớn và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Tổ chức thành công lễ Kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh, lễ kỷ niệm 60 năm Ngày Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi... Tiếp tục duy trì, phát huy phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

Phong trào thể dục thể thao diễn ra sôi nổi, các môn thể thao có thể mạnh như võ và điền kinh được duy trì, phát huy⁴⁶. Các đội tuyển của tỉnh tham gia 24 giải thể thao toàn quốc, giành được 92 huy chương các loại⁴⁷.

Triển khai chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại 04 huyện: Lý Sơn, Bình Sơn, Ba Tơ, Nghĩa Hành giai đoạn 2018 - 2020⁴⁸. Các loại hình sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, biển đảo phát triển mạnh. Tổng lượt khách đạt 1.140.000 lượt người, tăng 14% so với năm 2018⁴⁹; doanh thu đạt 1.100 tỉ đồng, tăng 16,0%⁵⁰.

Hoạt động bảo tồn, quản lý di sản được quan tâm thực hiện. Trong năm, toàn tỉnh có thêm 07 di tích được công nhận là di tích cấp tỉnh⁵¹; 02 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia⁵². Tổ chức thành công Hội thảo quốc tế về giá trị di sản Công viên địa chất Lý Sơn - Sa Huỳnh. Hiện tỉnh đang tích cực hoàn thiện hồ sơ trình UNESCO công nhận Công viên địa chất Lý Sơn - Sa Huỳnh là công viên địa chất toàn cầu.

5. Thông tin, truyền thông và phát thanh, truyền hình

Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước được duy trì thường xuyên. Triển khai phần mềm một cửa điện tử dùng chung tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ngãi và 16 sở, ngành cấp

⁴⁶ Tổ chức 02 giải thể thao cấp quốc gia, 01 giải cấp khu vực; tổ chức và phối hợp tổ chức 20 giải cấp tỉnh; tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi năm 2019. Vận động viên Huỳnh Duy Thức tham gia đội tuyển Điền kinh trẻ Quốc gia, đạt 01 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc và 01 huy chương Đồng tại Giải Vô địch Điền kinh trẻ Đông Nam Á.

⁴⁷ Trong đó có 18 huy chương Vàng, 29 huy chương Bạc và 45 huy chương Đồng.

⁴⁸ Ký kết Kế hoạch liên tịch phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng tại Lý Sơn, Bình Sơn, Nghĩa Hành, khảo sát mô hình du lịch miệt vườn tại Nghĩa Hành; tham quan học tập kinh nghiệm du lịch cộng đồng tại Quảng Nam.

⁴⁹ Trong đó, khách quốc tế đạt 99.000 lượt người, khách nội địa đạt 1.041.000 lượt người.

⁵⁰ Trong đó, thu bằng ngoại tệ cả năm 13.500.000 USD tăng 19 %.

⁵¹ Di tích Xóm Ốc, Suối Chinh (huyện Lý Sơn), Nhà thờ và Mộ Tiền hiền Nguyễn Mậu Phó (xã Đức Lân, huyện Mộ Đức), Căn cứ Truyền Tung - Đình Thọ An (xã Bình An, huyện Bình Sơn); Mộ và nhà thờ Tiền hiền Trần Văn Đạt; Nhà Lưu niệm Nguyễn Công Phương; Chứng tích Mỏ Cây.

⁵² Nghề Dệt thổ cẩm truyền thống của dân tộc Hre và Nghệ thuật Cồng chiêng của người Cor huyện Trà Bồng

tỉnh; đến cuối năm 2019 hoàn thành triển khai 100% cấp huyện và một số cấp xã theo kế hoạch của các địa phương. Cung cấp 294 dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3,4 cùng một số dịch vụ công trực tuyến khác tại hệ thống thông tin một cửa của tỉnh, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đạt 25%. Kết nối trực liên thông tỉnh và quốc gia, cấp phát 1.785 chứng thư số cho các cá nhân, đơn vị⁵³.

Triển khai cung cấp, lắp đặt đầu thu truyền hình số mặt đất đợt 1 cho khoảng 30.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo của 105 xã trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo chất lượng dịch vụ bưu chính, chuyển phát; 100% số xã có thư, báo đến trong ngày. Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, phủ sóng di động khu vực nông thôn và miền núi đạt 99% khu vực dân cư sinh sống.

6. Khoa học và công nghệ

Tổ chức triển khai các đề tài, dự án khoa học, công nghệ tập trung phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, gắn với xây dựng nông thôn mới; chú trọng nâng cao tính ứng dụng, hướng tới doanh nghiệp, thị trường. Năm 2019, đã triển khai thực hiện 40 đề tài, dự án⁵⁴; tổ chức nghiệm thu 14 nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chuyển giao kết quả 10 nhiệm vụ đến các sở, ngành, đơn vị tiếp tục khai thác, sử dụng. Tổ chức các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện năm 2020.

Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Hướng dẫn cho 40 doanh nghiệp đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ. Triển khai thực hiện các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo⁵⁵. Thực hiện thành công Hội thảo Nông nghiệp 4.0. Tích cực triển khai các hoạt động hướng dẫn, giám sát và tăng cường thực thi pháp luật về đo lường chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

III. Lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

1. Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Toàn ngành đã thực hiện 1.273 cuộc thanh tra, kiểm tra tại 2.544 đơn vị, phát hiện 1.282 đơn vị có sai phạm, với tổng số tiền 35.105,38 triệu đồng và 3.820,8 ngàn m² đất cùng nhiều sai phạm khác. Qua thanh tra đã kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 5.324,83 triệu đồng và 96,58 ngàn m² đất; kiến nghị xử lý khác 29.780,55 triệu đồng và 3.724,23 ngàn m² đất; kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoàn thiện 10 cơ chế, chính sách; kiến nghị chuyển cơ quan điều tra xem xét 01 vụ 01 đối tượng; ban hành 1.027 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền 4.344,1 triệu đồng cùng nhiều sai phạm khác. Chỉ đạo xử lý 227 trường hợp có dấu hiệu trùng lặp trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

⁵³ Trong đó, 1.266 chứng thư số cá nhân và 492 chứng thư số đơn vị.

⁵⁴ Trong đó có 04 nhiệm vụ cấp nhà nước, 35 nhiệm vụ cấp tỉnh và 01 nhiệm vụ cấp cơ sở.

⁵⁵ Thực hiện Kế hoạch "Xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025"; Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 với 62 ý tưởng, kết quả 9 ý tưởng đạt giải.

Các cơ quan hành chính trong tỉnh đã tiếp 4.655 lượt/5.560 người/3.773 vụ việc⁵⁶; tiếp nhận, xử lý 7.562 đơn⁵⁷; giải quyết 1.617/1.835 khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ 88,1%. Ngoài ra, tỉnh đã chỉ đạo giải quyết trực tiếp thông qua việc xử lý cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để kết thúc vụ việc của công dân trên thực tế, bảo đảm quyền lợi cho của người dân, kịp thời ngăn chặn, chấn chỉnh các hành vi vi phạm trong lĩnh vực đất đai, bồi thường; công khai rộng rãi kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo có tính chất điển hình.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng chống, tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi tham nhũng và liên quan đến tham nhũng. Trong kỳ, qua công tác thanh tra đã phát hiện 01 vụ việc có dấu hiệu tham nhũng⁵⁸, đã chuyển cơ quan điều tra xem xét, xử lý.

2. Công tác tư pháp

Chất lượng công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật ngày càng được nâng cao, chú trọng vào tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản. Trong năm 2019, thẩm định 101 lượt đề nghị xây dựng nghị quyết và văn bản quy phạm; tự kiểm tra 51 văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh; kiểm tra 105 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND các huyện, thành phố gửi đến sau khi ban hành. Ban hành Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh trong kỳ hệ thống hóa kỳ 2014 - 2018⁵⁹. Thực hiện kiểm tra thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại 05 cơ quan, đơn vị.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và trợ giúp pháp lý được triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức. Hiện nay, có 83/184 xã, phường, thị trấn được đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, đạt tỷ lệ 45,1%. Công tác hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và cải cách hành chính được quan tâm triển khai thực hiện.

3. Công tác Nội vụ

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Phê duyệt Đề án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị⁶⁰; ban hành các quyết định về công tác tổ chức bộ máy đúng quy định. Ban hành Đề án sắp xếp, sáp

⁵⁶ Trong đó, có 47 lượt đoàn đông người của 20 vụ việc.

⁵⁷ Trong đó có 1.153 đơn khiếu nại, 285 đơn tố cáo, 6.124 đơn kiến nghị, phản ánh.

⁵⁸ Vụ giả mạo hồ sơ chiếm đoạt tiền chi trả chính sách người có công tại một số phường của TP. Quảng Ngãi.

⁵⁹ Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh.

⁶⁰ Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch; sáp nhập Trường Trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi vào Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi; chuyển Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm về trực thuộc Sở Y tế; giải thể 02 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của huyện Tây Trà và huyện Tư Nghĩa.

nhập, đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh⁶¹; trình Bộ Nội vụ Đề án thành lập thị xã Đức Phổ và các phường thuộc thị xã Đức Phổ. Giao 2.233 biên chế công chức và 23.596 biên chế sự nghiệp; giải quyết cho 428 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc đối tượng tinh giản biên chế theo quy định⁶².

Công tác cán bộ, công chức, viên chức được triển khai thực hiện kịp thời và đúng quy định. Phân cấp thẩm quyền tuyển dụng giáo viên cho các cơ sở giáo dục công lập; hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và các hội có tính chất đặc thù.

Công tác cải cách hành chính được tổ chức triển khai đồng bộ, toàn diện trên các nội dung⁶³. Tiếp tục triển khai cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính.

4. Công tác ngoại vụ

Thực hiện tốt công tác đối ngoại; tiếp và làm việc với 06 đoàn khách ngoại giao đến thăm, làm việc tại tỉnh. Hướng dẫn, quản lý 123 đoàn vào với 680 lượt khách nước ngoài đến thăm, làm việc, hợp tác đầu tư, viện trợ nhân đạo và hỗ trợ phát triển; trong đó, hướng dẫn, quản lý 04 đoàn với 11 lượt phóng viên nước ngoài đến tác nghiệp báo chí tại tỉnh phục vụ công tác thông tin đối ngoại. Tổ chức 43 đoàn với 137 lượt cán bộ, công chức đi nước ngoài. Xúc tiến, vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài đạt gần 78 tỷ đồng với 48 chương trình, dự án thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Thực hiện tốt công tác bảo hộ ngư dân, tàu thuyền trên địa bàn tỉnh, đưa 15 ngư dân về nước an toàn; hiện tại, toàn tỉnh còn 08 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ⁶⁴. Từ đầu năm đến nay, có 01 tàu cá cùng 09 ngư dân của huyện Lý Sơn bị lực lượng chức năng Trung Quốc đâm va khi đang hành nghề tại vùng biển Quần đảo Hoàng Sa; 05 tàu bị lực lượng chức năng Trung Quốc ngăn cản, lấy tài sản và hải sản.

5. Về quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tổ chức tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn các ngày lễ, kỷ niệm, các sự kiện quan trọng của tỉnh. Coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác tuyển quân được triển khai thực hiện tốt, đạt 100% chỉ tiêu được giao. Triển khai các hoạt động kỷ niệm 30 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân và 75 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

⁶¹ Kết quả đã sáp nhập 373 thôn, tổ dân phố.

⁶² Trong đó, 408 người hưởng chính sách về hưu trước tuổi (Công chức: 25; viên chức: 352; công chức xã: 31); 20 người hưởng chính sách thôi việc ngay (Công chức: 05; viên chức: 10; công chức xã: 05).

⁶³ Quyết định 2393/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2019; Quyết định 673/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi".

⁶⁴ Trong đó, Solomon: 03, Papua New Guinea: 04, Malaysia: 01.

Mở 06 đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Đã xảy ra 436 vụ vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, giảm 86 vụ so với cùng kỳ năm 2018; đã điều tra, làm rõ đạt 80,5% số vụ, trong đó, khám phá 12/13 vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, đạt tỷ lệ 92,3%. Xảy ra 282 vụ tai nạn giao thông đường bộ, chết 111 người và bị thương 269 người, giảm 26 vụ, 11 người chết, 68 người bị thương so với cùng kỳ năm 2018; xảy ra 04 vụ tai nạn đường sắt, chết 04 người, bị thương 4 người; xảy ra 116 vụ cháy, tăng 97 vụ.

B. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

I. Về lĩnh vực kinh tế

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) năm 2019 đạt 6,7%, đạt kế hoạch năm (kế hoạch tăng 6,5 - 7,0%). Tuy nhiên, tốc độ tăng GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu đạt 10,3%, không đạt kế hoạch năm (kế hoạch tăng 12 - 12,5%). Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giảm so với năm 2018 và không đạt dự toán HĐND tỉnh giao.

(2) Sản xuất nông nghiệp vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ thiếu ổn định do tác động của thời tiết và giá cả thị trường, đặc biệt trong năm xảy ra dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi làm cho số lượng đàn lợn giảm mạnh.

Việc chuyển đổi đất lúa sang cây trồng khác còn gặp khó khăn; liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị hiệu quả chưa cao, dẫn đến thị trường tiêu thụ sản phẩm thiếu ổn định, chưa có đầu ra cụ thể, chưa khuyến khích người dân đầu tư cho sản xuất.

Ô nhiễm môi trường vùng nuôi tôm chưa được giải quyết, dịch bệnh trên tôm nuôi vẫn còn xảy ra kéo dài. Ý thức chấp hành lịch thời vụ, bảo vệ môi trường vùng nuôi của người dân chưa cao. Nguồn gốc và chất lượng con giống vẫn chưa kiểm soát được.

(3) Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn bất cập, nhất là về quy hoạch, đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Tình trạng khai thác trái phép một số loại khoáng sản đã được chấn chỉnh nhưng chưa được đẩy lùi triệt để như đất, cát, sỏi... Vấn đề vệ sinh môi trường liên quan đến vận chuyển, xử lý rác thải ở một số địa phương chưa được giải quyết dứt điểm; tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp.

(4) Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư mặc dù được chỉ đạo quyết liệt, nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện dự án nhất là các dự án trọng điểm. Còn nhiều tuyến đường quốc lộ nền mặt đường bị hư hỏng chưa được sửa chữa kịp thời gây mất an toàn giao thông.

(5) Chất lượng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển hiện nay. Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có tăng;

tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, thậm chí siêu nhỏ nên khó khăn trong huy động vốn.

(6) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh còn thấp. Việc tuân thủ pháp luật về bảo hiểm xã hội của nhiều doanh nghiệp chưa nghiêm, tình trạng trốn đóng, nợ đọng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vẫn còn xảy ra. Một số doanh nghiệp cố tình dây dưa, chây ì nợ thuế.

II. Về lĩnh vực văn hóa - xã hội

(1) Nhiều trường rút chuẩn quốc gia sau khi rà soát, đánh giá lại. Tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định vẫn còn diễn ra. Một bộ phận cán bộ quản lý chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới; còn tình trạng đội ngũ giáo viên vừa thừa, vừa thiếu, chưa đồng bộ; một bộ phận giáo viên ngại đổi mới dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác phân luồng cho học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT vào học nghề có cải thiện đáng kể so với các năm trước, tuy nhiên, tỉ lệ vẫn còn thấp.

(2) Chất lượng các dịch vụ khám, chữa bệnh chưa thật sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Tình trạng quá tải ở một số bệnh viện tuyến tỉnh vẫn còn cao. Tình hình thiếu hụt cán bộ y tế có trình độ đại học, sau đại học (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng, bác sĩ chuyên khoa) vẫn còn thiếu so với nhu cầu, nhất là tại tuyến huyện. Công tác xã hội hóa y tế còn hạn chế, y tế ngoài công lập chậm phát triển so với nhu cầu, tiềm năng của tỉnh; gắn kết, phối hợp giữa y tế công lập và ngoài công lập chưa cao.

(3) Công tác tư vấn, tuyển sinh học nghề gặp nhiều khó khăn. Công tác quản lý, dự báo và kết nối cung cầu lao động còn hạn chế. Các địa phương chưa nắm chắc nhu cầu việc làm của người dân. Cơ cấu ngành, nghề đào tạo nghề chưa hợp lý; thiếu hụt nguồn lao động có tay nghề để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Việc hướng dẫn và giải quyết chế độ, chính sách cho người có công ở một số nơi còn chậm so với quy định.

(4) Công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nhất là ở khu vực miền núi; việc lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chương trình giảm nghèo đạt hiệu quả chưa cao.

(5) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu của người dân; một số xuống cấp, kinh phí hoạt động chưa được bố trí tương xứng. Nhiều di tích chưa xác định khu vực bảo vệ và chưa được cắm mốc giới di tích. Công tác quản lý hoạt động du lịch còn hạn chế; công tác xúc tiến quảng bá chưa đạt hiệu quả cao; sản phẩm du lịch ít đa dạng. Các môn thể thao có thể mạnh chưa được đầu tư phát triển đúng mức.

(6) Công tác thông tin tuyên truyền chưa sâu; báo chí vẫn còn phản ánh chưa kịp thời những vụ việc gây bức xúc trong dư luận; công tác đấu tranh, phản bác thông tin sai sự thật đối với những vấn đề nhạy cảm, phức tạp còn lúng túng, chưa kịp thời.

III. Về lĩnh vực nội chính và quốc phòng, an ninh

(1) Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị sau khi hợp nhất chưa được quy định thống nhất; cơ chế, chính sách giữa khối Đảng và Khối Nhà nước sau khi hợp nhất vẫn chưa được quy định cụ thể. Gặp khó khăn trong bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã, những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã.

(2) Quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công chưa có hướng dẫn cụ thể. Các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên được giao ít biên chế, dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các nhiệm vụ.

(3) Chất lượng kết luận thanh tra của một số đơn vị còn thấp. Thủ trưởng một số cơ quan chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm tiếp công dân và chủ trì đối thoại, còn đùn đẩy cho cấp phó, cấp dưới; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo vẫn còn chậm, nhiều vụ giải quyết trễ hạn.

Việc nắm bắt tình hình các vụ việc có dấu hiệu tiêu cực, tham nhũng còn hạn chế; việc xử lý đơn thư tố cáo, thông tin phản ánh về tham nhũng và phát hiện hành vi tham nhũng chưa được phát huy hiệu quả.

(4) Việc triển khai các nội dung cải cách hành chính còn chưa quyết liệt, đồng bộ; thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân.

Nhiều đơn vị chưa chủ động xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và phần mềm chuyên ngành. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành của các cơ quan hành chính chưa triệt để.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 dù đã được cung cấp rộng rãi với hơn 200 thủ tục hành chính các loại, nhưng chưa có sự tham gia tích cực của tổ chức, công dân. Xếp hạng về triển khai ứng dụng mô hình liên thông điện tử hiện đại của tỉnh chưa được nâng cao. Các chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) chưa được cải thiện.

(5) Tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến vấn đề đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp, kéo dài ở một số địa phương. Tình hình tội phạm liên quan đến “tín dụng đen” vẫn còn tiềm ẩn phức tạp. Tàu thuyền ngư dân của tỉnh đi đánh bắt xa bờ trên vùng biển chủ quyền của đất nước bị xua đuổi, đập phá, thu giữ ngư lưới cụ có chiều hướng phức tạp, gây ảnh hưởng đến tâm lý, đời sống và kinh tế của ngư dân.

C. NGUYÊN NHÂN

I. Nguyên nhân khách quan

- Hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ nên gặp nhiều khó khăn trước mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng. Áp lực từ cạnh tranh của thị trường dẫn đến việc dịch chuyển hoặc đầu tư mở

rộng hoạt động sản xuất của một số dự án sang địa phương khác; việc thực hiện các cam kết về giảm thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu và các điều kiện khác của các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tại Quảng Ngãi. Năng lực và nguồn lực của một số nhà đầu tư thấp, kéo dài thời gian triển khai dự án.

- Một số dự án triển khai chậm tiến độ so với kế hoạch đề ra (dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, dự án Khu Đô thị công nghiệp Dung Quất,...).

- Hệ thống pháp luật, các quy định, hướng dẫn của Trung ương quy định về tổ chức, bộ máy, biên chế của các cơ quan, đơn vị chưa được ban hành đồng bộ. Sự chồng chéo giữa các Luật chuyên ngành dẫn đến khó khăn, lúng túng trong quá trình áp dụng, gây ảnh hưởng trong công tác thu hút đầu tư.

- Thu nội địa giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao là 1.504 tỷ đồng, nếu loại trừ tăng thu tiền sử dụng đất 1.822 tỷ đồng và xổ số kiến thiết 118 tỷ đồng, thì thu nội địa hụt thu 3.548,5 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là hụt thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất khoảng 3.430 tỷ đồng (giá mua dầu thô bình quân 67 USD/thùng, giảm 3 USD/thùng so với giá dự toán; giá bán sản phẩm bình quân 15,7 triệu đồng/tấn, giảm 8% giá bán năm trước; tỷ trọng dầu thô mỏ Bạch Hổ/tổng dầu thô đầu vào khoảng 30%, thấp hơn 18% so dự toán giao).

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn hạn chế. Một số tồn tại, vướng mắc trong xây dựng cơ bản lâu nay khắc phục chậm như: công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; giải ngân, quyết toán... ảnh hưởng tiến độ công trình, nhiệm vụ được giao.

- Cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong nhiều trường hợp còn thiếu chủ động, chưa hiệu quả, trách nhiệm chưa cao.

II. Nguyên nhân chủ quan

- Ngành công nghiệp hỗ trợ của tỉnh phát triển chưa mạnh, các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao cũng hạn chế đã trực tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp của tỉnh theo cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị.

- Mối liên kết giữa nhà sản xuất sản phẩm cuối cùng với nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, với nhà phân phối hàng hóa đầu ra và với nhà nghiên cứu phát triển sản phẩm tuy có hình thành nhưng còn mờ nhạt.

- Phần lớn các sản phẩm chủ lực của tỉnh có tham gia xuất khẩu chỉ dừng ở khâu sơ chế hoặc gia công có giá trị gia tăng thấp, các khâu có giá trị gia tăng cao đều do nước ngoài thực hiện.

- Ngoài số ít dự án có quy mô lớn như: Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nhà máy thép Hòa Phát, Doosan Vina, Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy, Nhà máy

bia Dung Quất, bia Sài Gòn có công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến, hầu hết các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, máy móc thiết bị công nghệ chưa hiện đại, có năng suất lao động, sức cạnh tranh và khả năng hội nhập thấp.

- Hiện nay, theo Đề án sắp xếp, sáp nhập của các huyện, nhiều trường học được sáp nhập nên dẫn đến chỉ tiêu số lượng trường học đạt chuẩn quốc gia bị thay đổi. Cơ sở vật chất một số trường xuống cấp và tiêu chuẩn đánh giá trường đạt chuẩn so với những giai đoạn trước có khác nhau nên một số trường chưa đủ điều kiện công nhận lại đạt chuẩn quốc gia.

- Công tác nắm bắt, dự báo nhu cầu tuyển dụng lao động chưa tốt nên chưa đưa ra được nhiều giải pháp đào tạo, thu hút lao động hiệu quả, đặc biệt, là lao động phổ thông.

- Hạ tầng kỹ thuật tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải; hạ tầng xã hội thiếu, yếu ảnh hưởng đến công tác thu hút đầu tư.

- Công tác phối hợp thực hiện ở một số ngành, địa phương còn hạn chế, chưa bám sát tình hình triển khai dự án để hỗ trợ nhà đầu tư; tinh thần phục vụ doanh nghiệp, thu hút và hỗ trợ đầu tư có chuyển biến nhưng còn chậm.

- Năng lực quản lý, điều hành của một số chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhất là ở cấp huyện, cấp xã chưa ngang tầm với nhiệm vụ được giao; chưa đôn đốc quyết liệt các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thực hiện; chưa tập trung tháo gỡ các vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Tình trạng sản xuất manh mún, phân tán ở nông hộ, sản xuất nhiều loại cây trồng trên một diện tích ảnh hưởng lớn đến quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; khó khăn trong cơ giới hoá sản xuất. Vùng nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến nông, lâm, thủy sản còn hạn chế cả về năng suất và chất lượng. Công tác định hướng, dự báo thị trường chưa được chú trọng. Tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên doanh, liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ còn nhiều hạn chế, thiếu tính bền vững dẫn đến nhiều sản phẩm không tiêu thụ được hoặc tiêu thụ với mức giá thấp.

- Việc chủ động nắm bắt những cơ hội để thâm nhập và khai thác thị trường xuất khẩu của nhiều doanh nghiệp chưa cao; quan hệ hợp tác đầu tư thương mại với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để phát huy lợi thế trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch chưa rõ nét.

- Hoạt động phát triển sản xuất trong xây dựng nông thôn mới còn nhiều khó khăn, các địa phương vẫn còn lúng túng trong việc đề xuất, lựa chọn mô hình thực hiện. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là nội dung mới nên một số địa phương, đặc biệt là miền núi gặp khó khăn; doanh nghiệp, HTX chưa mạnh dạn liên kết với người sản xuất, lo ngại hiệu quả đầu tư.

- Việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở các cấp, các ngành có mặt chưa theo kịp với yêu cầu thực tiễn; sự trì trệ, thiếu tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức vẫn chưa khắc phục triệt để; việc chấp hành, thực thi công vụ của một số đơn vị chưa thực sự xử lý quyết liệt; một vài nơi vẫn còn tình trạng không sát công việc, chất lượng tham mưu, đề xuất thấp, chưa kịp thời; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ còn nhiều hạn chế.

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra từ đầu năm, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cố gắng phấn đấu của các ngành, các cấp, toàn quân, toàn dân trong tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2019 đạt được những kết quả nhất định, an ninh, quốc phòng được giữ vững.

Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra **(15/18 chỉ tiêu)**⁶⁵. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt kế hoạch (6,7%), phần lớn các sản phẩm công nghiệp đều tăng; kim ngạch xuất khẩu vượt 34% kế hoạch; giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng và ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đều tăng so với cùng kỳ và vượt kế hoạch năm. Tín dụng ngân hàng ổn định, nợ xấu trong tầm kiểm soát. Sản lượng khai thác thủy sản, diện tích rừng trồng tập trung, sản lượng gỗ khai thác tăng; từng bước hình thành các khu vực chuyên canh sản phẩm nông sản sạch, theo hướng hữu cơ và theo tiêu chuẩn VietGap. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, hoạt động vận tải tăng trưởng tốt; lĩnh vực du lịch ngày càng phát triển, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng. Công tác xúc tiến thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp luôn được quan tâm; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện. Huy động mạnh mẽ nguồn lực từ xã hội đầu tư hạ tầng đô thị, khu dân cư, góp phần hình thành bộ mặt đô thị và nông thôn mới.

Công tác đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội được quan tâm triển khai với nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa; giáo dục và đào tạo tiếp tục được cải thiện chất lượng dạy và học. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo việc làm có chuyển biến tích cực. Các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch được đẩy mạnh. Công tác cải cách hành chính, đối ngoại, tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng được tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế như đã nêu ở trên, trong đó nổi lên một số vấn đề cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo để khắc phục, cụ thể: Sản xuất công nghiệp tuy có tăng trưởng nhưng không cao do ảnh hưởng giá trị sản xuất công nghiệp lọc hóa dầu giảm so với cùng kỳ. Tình hình dịch bệnh ở gia súc, gia cầm xảy ra ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh, gây khó khăn cho chăn nuôi; tình

⁶⁵ Còn 03 chỉ tiêu chưa đạt: cơ cấu kinh tế, tổng thu ngân sách trên địa bàn và tỷ lệ che phủ rừng.

hình nắng nóng kéo dài trong thời gian qua đã làm ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp; cháy rừng liên tiếp xảy ra. Thu ngân sách giảm so với cùng kỳ và không đạt dự toán năm, giải ngân vốn đầu tư công chưa đạt tiến độ yêu cầu; công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và hoàn thành các dự án, công trình. Việc xử lý rác thải, vận chuyển và khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép còn diễn biến phức tạp. Công tác quản lý và bảo vệ rừng, khai thác tài nguyên khoáng sản còn những bất cập và hạn chế, chưa được giải quyết triệt để; tranh chấp, khiếu kiện liên quan vấn đề đất đai, ô nhiễm môi trường diễn biến còn phức tạp...

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NĂM 2020

A. MỤC TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2020

I. Mục tiêu

Tập trung các nguồn lực để tiếp tục thực hiện hiệu quả, thực chất 03 nhiệm vụ đột phá, 03 nhiệm vụ trọng tâm nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX, tạo đà cho sự phát triển giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Triển khai có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; các chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn, kinh tế - xã hội miền núi.

Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chủ động phòng chống thiên tai; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tạo động lực mới cho phát triển. Nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, hiệu lực quản lý nhà nước. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

II. Chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) (giá so sánh 2010) đạt: 7,5 - 8,5% (*Tính sản lượng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động đạt 6,05 triệu tấn và sản lượng thép Hòa Phát đạt 3,5 triệu tấn*).

* Tốc độ tăng GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng: 16 - 18%.

(2) GRDP bình quân đầu người: 73,3 triệu đồng/người/năm (tương đương 3.053 USD/người/năm).

(3) Cơ cấu kinh tế (%):

- Công nghiệp-xây dựng: 54-55%
 - Dịch vụ: 29-30%
 - Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 16-17%
- (4) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: 28.000- 30.000 tỷ đồng
- (5) Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 18.499 tỷ đồng
- (6) Kim ngạch xuất khẩu: 1.000 triệu USD
- (7) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh: 24,5%
- (8) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 18 xã
- (9) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn 40%. Tỷ lệ qua đào tạo nghề đạt 55%.
- (10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non: 42,33%; Tiểu học: 82,25%; Trung học cơ sở: 86,01%; Trung học phổ thông: 60,53%.
- (11) Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã): 29,5%; số bác sỹ/vạn dân: 7 bác sỹ; tuổi thọ trung bình: 75 tuổi; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 8,4‰; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế: 92%.
- (12) Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội: 17%.
- (13) Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa: Gia đình văn hóa 88%; thôn, khối phố văn hóa 78%; cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa 96%.
- (14) Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 1,62%, trong đó miền núi giảm 5,89%.
- (15) Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch 89%; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 95%; tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại 60%; tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt chuẩn, quy chuẩn quốc gia 85%.
- (16) Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây phân tán): 52%.
- (17) Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng đạt 92%, trong đó: có 55% xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện.
- (18) Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh trật tự*” trên 90%; doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh trật tự*” trên 70%.

B. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2020

I. Lĩnh vực kinh tế

1. Về quản lý quy hoạch, xây dựng cơ chế, chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Tập trung triển khai công tác xây dựng Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đảm bảo tính khoa học, tính liên tục,

kế thừa, có tầm nhìn dài hạn, kết nối.

Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công, kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 gắn với định hướng phát triển quy hoạch; đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối các nguồn lực phát triển.

Thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu năm 2021.

Hoàn thiện Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, báo cáo Bộ Xây dựng thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Về đẩy mạnh phát triển công nghiệp

Tiếp tục tập trung thực hiện Kết luận số 18-KL/TU ngày 19/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển công nghiệp giai đoạn 2016-2020. Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Tiếp tục huy động các nguồn lực hoàn thiện hạ tầng Khu Kinh tế Dung Quất, các khu, cụm công nghiệp, nhất là nguồn lực của các nhà đầu tư, kinh doanh hạ tầng. Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp trọng điểm, quy mô lớn như: Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất, Khu Đô thị Công nghiệp Dung Quất, Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP,... Tích cực phối hợp các bộ, ngành Trung ương, tỉnh Quảng Nam và Nhà đầu tư thực hiện Dự án đưa khí từ mỏ Cá Voi Xanh vào bờ, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện các dự án điện khí tại Khu kinh tế Dung Quất... Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động các Cụm công nghiệp, lựa chọn phát triển các Cụm công nghiệp có khả năng thu hút đầu tư tốt.

Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư, phát triển các phân ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí phục vụ công nghiệp chế biến; giảm tỷ trọng ngành gia công, chế biến sử dụng đầu vào nhập khẩu, có giá trị gia tăng thấp; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao thông qua lựa chọn, thu hút các dự án FDI. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguồn phế thải (tro, xỉ) của ngành công nghiệp luyện kim.

Thường xuyên theo dõi, hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển; nhất là các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của tỉnh nhưng dự báo phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về thị trường như: sản phẩm lọc hóa dầu, bánh kẹo, đường mía, bia. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, cải tiến quy trình sản xuất, phát triển công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao; nâng cao chất lượng thông tin, dự báo thị trường để nâng cao năng lực cạnh tranh.

3. Về phát triển các ngành thương mại, dịch vụ

Tập trung tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế các ngành dịch vụ gắn với Cảng nước sâu Dung Quất. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics...

Nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm du lịch trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên du lịch biển và các di tích lịch sử văn hóa, thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng bền vững. Quan tâm đào tạo nguồn nhân lực du lịch, trong đó tập trung đào tạo kỹ năng nghề, văn hóa giao tiếp và thái độ phục vụ du khách; xây dựng môi trường du lịch an toàn, văn minh.

Triển khai thực hiện các giải pháp phát triển thị trường, triển khai mô hình thí điểm Điểm bán hàng Việt với tên gọi “Tự hào Việt Nam”; xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm thuộc Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tiếp tục quảng bá, đưa các mặt hàng thực phẩm đặc sản, đặc trưng của tỉnh đã có chứng nhận an toàn, có chỉ dẫn xuất xứ hàng hóa vào các hệ thống siêu thị, trung tâm phân phối trong và ngoài tỉnh.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp, người dân nắm bắt và tận dụng tối đa các lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới⁶⁶. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại. Thực hiện có hiệu quả chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, các chương trình tín dụng của Chính phủ.

4. Về lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Thực hiện hiệu quả Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”, Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Chú trọng thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn. Có biện pháp tích tụ ruộng đất, trước hết là dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng lớn; ứng dụng cơ giới hoá, khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Triển khai xây dựng có hiệu quả các vùng chuyên canh tại 06 huyện miền núi. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng sản xuất chăn nuôi và thủy sản trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Thực hiện tốt công tác dự báo thị trường nông sản, chăn nuôi. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, nhất là các dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nâng cao năng lực của các hợp tác xã, đẩy mạnh liên doanh. Tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết

⁶⁶ Như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)...

theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị nông sản hàng hóa. Chuyển đổi mùa vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi phù hợp.

Củng cố hạ tầng thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương và các công trình phòng, chống ngập úng, bảo đảm an toàn trong sản xuất nông nghiệp. Điều tiết nguồn nước tưới cho cây trồng, chống hạn kịp thời, hiệu quả. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng; triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng gỗ lớn; hỗ trợ khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm. Tiếp tục hỗ trợ ngư dân cải hoán, đóng mới tàu thuyền công suất lớn. Khắc phục bồi lấp, sạt lở cửa sông, cửa biển.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới; kịp thời hỗ trợ xi măng cho các xã xây dựng đường giao thông nông thôn theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh. Phân đấu năm 2020, hoàn thành 18 xã và 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

5. Về thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện các Nghị quyết số 19/NQ-CP, số 02/NQ-CP và số 35/NQ-CP của Chính phủ. Triển khai đồng bộ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả, phòng chống rủi ro pháp lý.

Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; tổ chức xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, có địa chỉ cụ thể; chọn lọc và thu hút được những Nhà đầu tư có thực lực và thực sự muốn đầu tư. Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư "tại chỗ". Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thành các thủ tục; phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới và thực hiện có hiệu quả mô hình "Cà phê doanh nhân và khởi nghiệp", Gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp; xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng, đào tạo lao động gắn với nhu cầu; chú trọng công tác tổ chức các lớp khởi sự, ươm mầm doanh nghiệp và các lớp chuyên sâu.

Tập trung thu hút các dự án đầu tư có chất lượng, ưu tiên đối với những lĩnh vực công nghiệp, logistics, công nghiệp hỗ trợ, hạ tầng đô thị, du lịch - dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, dự án sản xuất sâu các mặt hàng nông sản mang lại giá trị thương mại cao; dự án có sự lan tỏa mạnh mẽ đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các dự án an sinh xã hội, công nghệ kỹ thuật cao, công nghiệp "xanh", thân thiện với môi trường.

Thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước theo đúng lộ trình. Tập trung phát triển kinh tế tập thể mà nòng cốt là

hợp tác xã, nhất là các hợp tác xã nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực. Nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác hiệu quả, tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển.

6. Tăng cường quản lý thu, chi ngân sách nhà nước

Triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp, giải pháp nhằm hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách năm 2020. Tăng cường quản lý thu, nuôi dưỡng nguồn thu, chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế. Thường xuyên thu thập thông tin, kịp thời tổ chức kiểm tra, xử lý các trường hợp có dấu hiệu vi phạm, nhất là những doanh nghiệp, lĩnh vực, mặt hàng trọng điểm, có rủi ro cao; tập trung xử lý, thu hồi nợ thuế, hạn chế nợ mới phát sinh.

Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước và kịp thời cắt giảm, điều chỉnh các khoản chi chưa thật sự cần thiết.

7. Tập trung xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị

Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông và phát triển đô thị. Trong năm 2020, hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án lớn góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Cầu Cửa Đại, Cảng Bến Đình, Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa, Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)... Đẩy nhanh tiến độ các công trình chuyển tiếp, nhất là các công trình lớn của tỉnh như: Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc; Kè chắn cát Cảng Dung Quất (giai đoạn 2); các tuyến đê huyện Bình Sơn; Đập ngăn mặn Trà Bồng; Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước; Tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn 2...

Tiếp tục đầu tư hạ tầng đô thị thành phố Quảng Ngãi, huyện Đức Phổ và các thị trấn, đô thị theo quy hoạch. Trong đó, tập trung ưu tiên đầu tư phát triển đô thị thành phố Quảng Ngãi đạt một số tiêu chí đô thị loại 1, đưa thị trấn Đức Phổ trở thành thị xã thuộc tỉnh; phân đầu sớm đưa đô thị Vạn Tường, thị trấn Châu Ổ, thị trấn Di Lăng đạt đô thị loại IV. Quản lý chặt chẽ các quy hoạch xây dựng, đô thị đã được phê duyệt. Rà soát nội dung các đồ án quy hoạch xây dựng, chương trình phát triển đô thị so với điều kiện phát triển thực tế của từng địa phương để kịp thời điều chỉnh.

8. Về tài nguyên môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Nâng cao hiệu quả công tác quản nhà nước về tài nguyên khoáng sản, bảo đảm nguồn khoáng sản được sử dụng hợp lý, tiết kiệm. Tăng cường chế biến sâu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản, nhất là công tác hậu kiểm sau khi cấp giấy phép hoạt động khoáng sản; xử lý nghiêm, kịp thời các trường hợp khai thác, tập

kết, vận chuyển khoáng sản trái phép.

Tập trung kiểm soát chặt chẽ và khắc phục ô nhiễm môi trường, giảm thiểu phát thải, đặc biệt là các ngành có nguy cơ ô nhiễm môi trường và phát thải cao. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, kiểm soát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. Đẩy mạnh thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Xây dựng, ban hành các tiêu chí về môi trường để sàng lọc, lựa chọn các dự án đầu tư tại địa phương; danh mục các ngành, lĩnh vực sản xuất tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để hạn chế đầu tư ở tỉnh.

Tập trung hoàn thiện hệ thống quan trắc, cơ sở dữ liệu về tài nguyên môi trường; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng ngừa thiên tai. Nâng cao khả năng phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

II. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

(1) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực người học. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục.

Tập trung đổi mới kiểm tra đánh giá, đổi mới phương pháp dạy học; dạy học phân hoá trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng của Chương trình giáo dục phổ thông. Từng bước giải quyết tình trạng mất cân đối, thừa, thiếu cục bộ giáo viên; nâng cao chất lượng giáo viên và cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn cán bộ quản lý.

Nâng cao chất lượng học sinh và đầu tư, xây dựng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; duy trì trường đạt chuẩn quốc gia, chống rớt chuẩn. Cùng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, giáo dục miền núi.

(2) Cùng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế dự phòng và y tế cơ sở; chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra; phấn đấu 90% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tăng cường đầu tư cơ sở về vật chất, trang thiết bị, đào tạo cán bộ tại tất cả các tuyến.

Tiếp tục triển khai Đề án về Xã hội hoá y tế; kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa, chuyên khoa ngoài công lập. Khuyến khích các cơ sở y tế công lập liên kết với các cá nhân, doanh nghiệp để đầu tư các trang thiết bị y tế tiên tiến, hiện đại, phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh, phòng bệnh cho nhân dân. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y dược tư nhân.

(3) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, nhất là chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Thực hiện có

hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ giảm nghèo.

Triển khai các giải pháp phát triển thị trường lao động; nâng cao hiệu quả đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động, mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, Nâng cao chất lượng của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; gắn kết quả đào tạo với giải quyết việc làm theo địa chỉ. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật lao động, BHXH đi đôi với xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật. Thực hiện tốt công tác bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội.

(4) Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, tuyên truyền các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm, các sự kiện chính trị của tỉnh, của cả nước. Phát triển sâu rộng, chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. Tổ chức trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch của tỉnh. Tăng cường công tác khoanh vùng, bảo vệ di tích.

Phát động phong trào thể dục thể thao trong quần chúng nhân dân; đảm bảo chương trình giáo dục thể chất trong nhà trường. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao trong chương trình xây dựng lực lượng vận động viên kế thừa và nâng cao thành tích thi đấu thể thao thành tích cao.

Triển khai thực hiện Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, phát triển nguồn nhân lực du lịch. Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến du lịch, quảng bá hình ảnh du lịch tỉnh.

(5) Nâng cao chất lượng các hoạt động phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản; thông tin đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chính sách của tỉnh, các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh, đặc biệt là hoạt động tuyên truyền chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025.

(6) Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ gắn với trách nhiệm sử dụng kết quả nghiên cứu, phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp, các ngành và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Áp dụng cơ chế khoán chỉ để nâng cao hiệu quả nghiên cứu các đề tài khoa học và công nghệ. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND xã, phường, thị trấn. Đẩy mạnh triển khai các chương trình phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa trong giai đoạn 2016-2020.

III. Lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

(1) Tập trung thẩm tra, xác minh, giải quyết có chất lượng các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, phần đầu đạt tỷ lệ trên 85% đối với các vụ việc mới phát sinh; chú trọng kiểm tra việc tổ chức thi hành các quyết định

giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật. Tập trung rà soát, xử lý trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Xử lý, ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc, thủ tục hành chính. Thủ trưởng các cơ quan, địa phương thực hiện nghiêm túc trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân và chủ trì đối thoại theo thẩm quyền.

(2) Nâng cao chất lượng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện tốt công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động hỗ trợ tư pháp; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của công tác hỗ trợ pháp lý.

(3) Sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, giám sát để việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ chế tài chính, quản lý cán bộ công chức đi vào chiều sâu. Giao biên chế hành chính; thẩm định hồ sơ đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị và địa phương.

(4) Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và đẩy mạnh công tác hội nhập kinh tế quốc tế, xem ngoại giao đa phương là phương thức hữu hiệu bảo vệ chủ quyền và thúc đẩy phát triển kinh tế.

(5) Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho ngư dân về hành nghề kết hợp với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, không xâm phạm vùng biển các nước để khai thác thủy sản./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 5;
- Vụ 3 VPTW Đảng tại Đà Nẵng;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng và các Ban HĐND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng Ng/c, TCD, CB;
- Lưu: VT, THptth405.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019
CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 27/2018/NQ-HĐND NGÀY 14/12/2018

(Kèm theo Báo cáo số: 237 /BC-UBND ngày 22 /11/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu Nghị quyết	Ước TH năm 2019	Ước TH 2019 so với chỉ tiêu NQ	Ghi chú
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng (Giá so sánh 2010)	%	6,5-7,0	6,7	Đạt	
	Trong đó: GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng (Giá so sánh 2010)	%	12,0-12,5	10,3	Không đạt	
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	USD/người	2.682	2.868	Vượt	
		Triệu đồng/người	63,0	67,4	Vượt	
3	Cơ cấu kinh tế				Không đạt	
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	52-53	53,64		
	- Dịch vụ	%	30-31	29,17		
	- Nông, lâm, thủy sản	%	16-17	17,19		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	30.000-32.000	34.528	Vượt	
5	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	20.000	18.254	Không đạt	
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	560	750	Vượt	
7	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	21,37	22,45	Vượt	
8	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	18	21	Đạt	Có 02 xã chuyển sang từ năm 2017, 2018 (Phổ Ninh, Bình Bước) và thêm xã An Bình (bổ sung theo NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/5/2019) đạt chuẩn.
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	41	41	Đạt	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	53	53	Đạt	
10	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội	%	17	17	Đạt	
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia				Đạt	
	- Mầm non	%	40,19	40,47	Vượt	
	- Tiểu học	%	73,02	82,25	Vượt	
	- Trung học cơ sở	%	71,86	83,92	Vượt	
	- Trung học phổ thông	%	57,89	57,89	Đạt	
12	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã)	Giường	27,3	29,3	Vượt	
	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	6,8	7,0	Vượt	
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	Đạt	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,5	8,5	Đạt	
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	90,7	91,8	Vượt	
13	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa				Đạt	
	- Gia đình văn hoá	%	85	87	Đạt	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	85	85	Đạt	
	- Cơ quan, đơn vị văn hoá	%	91	93	Đạt	
14	Tỷ lệ giảm hộ nghèo giảm	%	1,6	1,6	Đạt	

	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi giảm</i>	%	5,48	5,48	Đạt	
15	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	89	89	Đạt	
	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93	93	Đạt	
	Tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại	%	55	55	Đạt	
	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	85	85	Đạt	
16	Tỷ lệ che phủ rừng				Không đạt	
	<i>Có tính cây phân tán</i>	%	51,9	51,14	Không đạt	
	<i>Không tính cây phân tán</i>	%	51	50,1	Không đạt	
17	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	92	93	Vượt	
	<i>Trong đó: vững mạnh, toàn diện.</i>	%	55	56	Vượt	
18	Xây dựng xã, phường, thị trấn, đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	90	95	Vượt	
	<i>Doanh nghiệp đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"</i>	%	70	70	Đạt	

Phụ lục 2
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2020
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Mẫu kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 22 /11/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU									
I.	Các chỉ tiêu tổng hợp									
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	51.648,44	54.755,46	55.101,97	59.485,58	100,6	106,7	107,96	
	Trg đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu	"	34.178,24	38.263,43	37.710,46	44.411,28	98,6	110,3	117,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	27.170,04	28.801,66	29.162,88	31.852,64	101,3	107,3	109,2	
	Trg đó: + GRDP ngành công nghiệp	"	24.372,15	25.843,38	26.532,86	29.354,12	102,7	108,9	110,6	
	Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"	17.470,20	16.492,03	17.391,51	15.074,30	105,5	99,5	86,7	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"	6.901,95	9.351,35	9.141,35	14.279,82	97,8	132,4	156,2	
	** GRDP CN không tính SP lọc dầu và thép HP	"	6.901,95	7.668,35	7.626,65	8.389,32	99,5	110,5	110,0	
	** GRDP CN thép HP	"	0,00	1.683,00	1.514,70	5.890,50	90,0		388,9	
	+ GRDP ngành xây dựng	"	2.797,89	2.958,29	2.630,02	2.498,52	88,9	94,0	95,0	
	- Dịch vụ	"	15.795,70	17.048,41	16.948,79	18.304,69	99,4	107,3	108,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	8.682,70	8.905,39	8.990,30	9.328,25	101,0	103,5	103,8	
	Trong đó: + Nông nghiệp	"	4.936,06		4.969,57	5.035,97		100,7	101,3	
	+ Lâm nghiệp	"	718,39		788,08	914,17		109,7	116,0	
	+ Thủy sản	"	3.028,24		3.232,65	3.378,12		106,8	104,5	
	- Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)									
	+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	10,6	6,5-7,0	6,7	7,96				
	+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	8,6	12-12,5	10,3	17,77				
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	76.134,52	80.883,59	83.013,09	91.590,40	102,6	109,0	110,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	40.673,44	42.276,8	44.529,9	49.609,7	105,3	109,5	111,4	
	- Dịch vụ	"	22.017,36	24.798,0	24.215,2	26.806,3	97,6	110,0	110,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	13.443,72	13.808,8	14.268,0	15.174,4	103,3	106,1	106,4	
	+ GRDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1USD: 2018=23.000đ; 2019=23500đ; 2020=24000đ)	Triệu đồng/người	61,9	63,0	67,4	73,3	106,9	108,8	108,7	
		USD/người	2.693	2.682	2.868	3.053	106,9	106,5	106,4	
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)									
	- Công nghiệp và xây dựng	%	52,68	52-53	53,64	54,16				
	- Dịch vụ	%	29,53	30-31	29,17	29,27				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	17,78	16-17	17,19	16,57				
4	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	165.855,27	175.954,66	177.711,56	193.694,60	101,0	107,1	109,0	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	127.036,96	134.122,14	136.633,50	150.035,37	101,9	107,6	109,8	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	116.223,62	122.578,90	126.468,96	140.379,06	103,2	108,8	111,0	
	Trong đó: * CN riêng lọc hóa dầu	"	91.851,7	86.708,9	91.438,0	79.255,0	105,5	99,5	86,7	
	* CN không tính SP lọc hóa dầu	"	24.371,9	35.870,0	35.030,96	61.124	97,7	143,7	174,5	
	** CN không tính SP lọc dầu và thép HP	"	24.371,9	26.870,0	26.931	29.624	100,2	110,5	110,0	
	** CN thép HP	"	0,0	9.000,0	8.100	31.500	90,0		388,9	
	+ Xây dựng	"	10.813,34	11.543,2	10.164,5	9.656,31	88,1	94,0	95,0	
	- Dịch vụ	"	23.371,08	25.927,6	25.077,17	27.083,3	96,7	107,3	108,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	15.447,24	15.904,94	16.000,90	16.575,89	100,6	103,6	103,6	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.544,70	8.574,71	8.602,70	8.717,64	100,3	100,7	101,3	
	Trong đó: Trồng trọt	"	5.129,51	5.151,25	5.175,50	5.227,26	100,5	100,9	101,0	
	Chăn nuôi	"	3.089,13	3.067,27	3.082,50	3.190,39	100,5	99,8	103,5	
	+ Lâm nghiệp	"	1.007,84	1.128,00	1.105,6	1.282,5	98,0	109,7	116,0	
	+ Thủy sản	"	5.894,70	6.202,23	6.292,6	6.575,8	101,5	106,8	104,5	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	42.978	30.000- 32.000	34.528	28.000 - 30.000	111,38	80,3		
	Trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	2.659		2.620	3.150		98,5	120,2	
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	20.131	20.000	18.496	18.499	92,5	91,9	100,0	
a)	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	20.124	19.750	18.479	18.460	93,6	91,8	99,9	
	Trong đó: - Thu nội địa	"	16.761	17.150	15.542	15.260	90,6	92,7	98,2	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	3.291	2.600	2.938	3.200	113,0	89,3	108,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
b)	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	7	250	17	38,5	6,7	232,4	229,3	
7	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	15.057	16.757	14.702	15.514	87,7	97,6	105,5	
II.	Các ngành và lĩnh vực kinh tế									
1	Công nghiệp									
	- Thuỷ sản chế biến	Tấn	11.672	11.900	11.900	12.000	100,0	102,0	100,8	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	12.895	12.900	9.713	9.500	75,3	75,3	97,8	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	14.098	14.000	13.000	14.000	92,9	92,2	107,7	
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	92.900	104.000	104.000	110.000	100,0	111,9	105,8	
	- Bia các loại	1000 lít	170.791	177.000	180.000	190.000	101,7	105,4	105,6	
	- Nước khoáng	1000 lít	91.522	89.000	102.000	110.000	114,6	111,4	107,8	
	- Sản phẩm lọc dầu	Triệu tấn	7.011.581	6.619.000	6.980.000	6.050.000	105,5	99,5	86,7	
	- Phân hóa học	Tấn	33.327	34.000	34.000	35.000	100,0	102,0	102,9	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	477.285	480.000	450.000	460.000	93,8	94,3	102,2	
	- Đá xây dựng các loại	1000 m ³	1.434.944	1.500,0	1.450,0	1.200,0	96,7	101,0	82,8	
	- Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	45.126	50.000	60.000	55.000	120,0	133,0	91,7	
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc	16.329	17.000	16.500	17.000	97,1	101,0	103,0	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	424	600	800	900	133,3	188,8	112,5	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	1.130	1.400	1.600	2.000	114,3	141,6	125,0	
	- Nước máy thương phẩm	1000 m ³	14.236	13.500	15.500	15.000	114,8	108,9	96,8	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	822.705	800.000	1.200.000	1.000.000	150,0	145,9	83,3	
	- Tai nghe	1000 cái	37.984	30.000	14.000	13.000	46,7	36,9	92,9	
	- Cuộn cảm	1000 cái	124.456	120.000	85.000	85.000	70,8	68,3	100,0	
	- Giày da các loại	1000 cái	3.153	1.400	7.000	12.000	500,0	222,0	171,4	
	- Sợi bông					35.000				
	- Thép xây dựng	1.000 tấn		1.000	900	3.500	90,0		388,9	
2	Thương mại dịch vụ									
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	51.012,3	55.947	56.016	59.919	100,1	109,8	107,0	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	591	560	750	1.000	133,9	126,8	133,4	
	- Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu									

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
	+ Thủy sản	Triệu USD	17,7	18	19,5	20	108,3	110,4	102,6	
	+ Tinh bột mỳ	"	92,7	80	96	96	120,0	103,5	100,0	
	+ Đồ gỗ	"	4,1	4	4	4	100,0	96,7	100,0	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	115,3	110	150	155	136,4	130,1	103,3	
	+ May mặc	"	22,5	21	24,7	25	117,6	109,9	101,2	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	9,5	9	9,5	9,5	105,6	100,5	100,0	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	104,3	100	105	100	105,0	100,6	95,2	
	+ Dầu FO	"	82,3	75	70	56,5	93,3	85,1	80,7	
	+ Sợi bông	"	61,9	81	120	150	148,1	193,9	125,0	
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	9,2	10	8,5	5	85,0	92,4	60,0	
	+ Giày dép các loại	"	56,9	42	82	118	195,2	144,1	143,9	
	+ Thép	"				200				(SL: 420 ngàn tấn)
	+ Hàng hóa khác	"	14,97	10	60,5	60,5	605,0	404,2	100,0	
c)	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.055	615	860	1.240	139,8	81,5	144,2	
	- <i>Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu</i>									
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	578,5	80	60	70	75,0	10,4	116,7	
	+ Sắt thép	"	55,8	40	77	80	192,5	138,0	103,9	
	+ Dầu thô	"	284,7	250	406	750	162,4	142,6	184,7	
	+ Vải, nguyên phụ liệu may mặc, da giày	"	63,5	80	100	100	125,0	157,5	100,0	
	+ Bông các loại	"	53,2	60	100	123	166,7	188,0	123,0	
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu SX bia, sữa, bánh kẹo	"	9,4	5	9,5	9,5	190,0	101,0	100,0	
	+ Hàng hóa khác	"	9,6	100	107,5	107,8	107,5	1.124,0	100,3	
3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản									
a)	Nông nghiệp									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	500.636	497.844	492.299	493.407	98,9	98,3	100,2	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	440.231	436.558	432.671	432.728	99,1	98,3	100,0	
	+ Ngô	Tấn	60.405	61.286	59.628	60.679	97,3	98,7	101,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	74.761	73.712	73.797,9	73.096	100,1	98,7	99,0	
	Năng suất	Tạ/ha	58,9	59,2	58,6	59,2				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
	Sản lượng	Tấn	440.231	436.558	432.671	432.728	99,1	98,3	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10.431	10.558	10.333	10.554	97,9	99,1	102,1	
	Năng suất	Tạ/ha	57,9	58,0	57,7	57,6				
	Sản lượng	Tấn	60.405	61.286	59.628	60.679	97,3	98,7	101,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	17.946	17.900	17.738	16.600	99,1	98,8	93,6	
	Năng suất	Tạ/ha	194,2	195,0	194,0	196,0				
	Sản lượng	Tấn	348.550	349.050	344.099	325.360	98,6	98,7	94,6	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	2.887	2.746	2.375	1.412	86,5	82,3	59,5	
	Năng suất	Tạ/ha	575,70	600,00	556,97	601,8				
	Sản lượng	Tấn	166.183	164.760	132.290	85.026	80,3	79,6	64,3	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.021	6.317	6.227	6.293	98,6	103,4	101,1	
	Năng suất	Tạ/ha	22,90	22,49	23,65	23,40				
	Sản lượng	Tấn	13.761	14.210	14.727	14.722	103,6	107,0	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.660	3.662	3.567	3.670	97,4	97,4	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	20,40	20,07	20,7	21,4				
	Sản lượng	Tấn	7.450	7.350	7.384	7.854	100,5	99,1	106,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	14.184	14.467	14.322	14.150	99,0	101,0	98,8	
	Năng suất	Tạ/ha	160,90	160,14	165,5	162,5				
	Sản lượng	Tấn	228.164	231.679	236.967	229.938	102,3	103,9	97,0	
	- Đàn gia súc:									
	+ Đàn trâu	Con	70.719	70.850	70.829	71.000	100,0	100,2	100,2	
	+ Đàn bò	Con	277.797	278.000	279.572	279.000	100,6	100,6	99,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	70,6	70,7	70,7	71,0				
	+ Đàn heo	Con	401.860	401.860	356.044	401.000	88,6	88,6	112,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	79.574	81.000	79.256	81.000	97,8	99,6	102,2	
b)	Lâm nghiệp									
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	334.278	334.237	339.753	340.126	101,7	101,6	100,1	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	109.994	111.028	109.994	109.346	99,1	100,0	99,4	
	+ Rừng trồng	"	224.284	223.210	229.758	230.779	102,9	102,4	100,4	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	258.325	258.794	258.446	258.773	99,9	100,0	100,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
	<i>Trong đó: + Rừng phòng hộ</i>	"	114.941	115.626	115.027	117.473	99,5	100,1	102,1	
	<i>+ Rừng sản xuất</i>	"	143.384	143.168	143.439	141.300	100,2	100,0	98,5	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	130.738	130.816	130.137	130.628	99,5	99,5	100,4	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	-9876543	3.617	4.117	3.446	951	83,7	95,3	27,6	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	21.071	16.600	24.729	24.800	149,0	117,4	100,3	
	<i>Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng</i>	"	616	305	129	200	42,3	20,9	155,0	
	<i>+ Trồng rừng sản xuất</i>	"	20.455	16.295	24.600	24.600	151,0	120,3	100,0	
	- Gõ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	1.313.196	1.265.500	1.753.700	2.164.800	138,6	133,5	123,4	
c)	Thủy sản	Tấn	240.092	216.000	257.950	216.700	119,4	107,4	84,0	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	232.970	209.500	250.676	209.500	119,7	107,6	83,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	7.122	6.500	7.274	7.200	111,9	102,1	99,0	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn	4.798	4.800	5.199	5.200	108,3	108,4	100,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.507	1.475	1.510	1.510	102,4	100,2	100,0	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Ha	541	510	550	550	107,8	101,7	100,0	
d)	Muối:									
	- Diện tích	Ha	116	105	83	83	79,0	71,6	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	8.000	7.700	9.500	8.000	123,4	118,8	84,2	
đ)	Thủy lợi									
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	80.153	79.904	78.969	78.969	98,8	98,5	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	80.153	79.904	78.969	78.969	98,8	98,5	100,0	
e)	Xây dựng nông thôn mới									
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	13,7	15,00	15,00	16,50	100	109,5	110	
	- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	18	25	21	18	84,0	116,7	85,7	
	- Lũy kế số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	59	84	80	98	95,2	135,6	122,5	
	- Tỷ lệ lũy kế xã đạt tiêu chí nông thôn mới	%	36,59	48,17	49,0	60,0	101,7	133,9	122,4	
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện		1	1	3	100		300	
4	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể									
a)	Phát triển doanh nghiệp									
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	D.nghiệp	786	1.500	900	1.700	60,0	114,5	188,9	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	7.619	9.119	8.519			111,8		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
	- Tổng số DN trong nước đang hoạt động	"	5.117		6.017			117,6		
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	"	4	3			-	-		
	<i>Trong đó:</i> Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	3	2			-	-		
	+ Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	"	5.113		6.013			117,6		
	<i>Trong đó:</i> Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	4.960		5.833			117,6		
c)	Hợp tác xã									
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	241	246	248	245	100,8	102,9	98,8	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	"	11	9	16	9	177,8	145,5	56,3	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	316.540	313.630	313.540	310.582	100,0	99,1	99,1	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	1.967	1.967	1.971	1.992	100,2	100,2	101,1	
5	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)									
a)	Đầu tư trong nước									
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	119	-	108	50		90,8		
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	22.658	-	21.223	7.000		93,7		
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	18	-	15	-		83,3		
	<i>Trong đó:</i> Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	6	-	3	-		50,0		
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	5.793	-	2.480	-		42,8		
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	393	-	815	-		207,7		
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	970	-	4	-		0,4		
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	14	-	13	20		92,9		
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	267	-	280	300		104,9		
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	30.000	-	50.000	50.000		166,7		
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	126.728	-	176.728	226.728		139,5		
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	519	-	612	692		117,9		
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	235.135	-	257.169	264.169		109,4		
b)	Đầu tư nước ngoài (FDI)									
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	16	-	3	5		18,8		
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	366,6	-	29,5	60		8,0		
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	2	-	3	-		150,0		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	-	-	-	-				
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Triệu USD	75	-	26,22	-		35,0		
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	10	-	15	-		150,0		
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Triệu USD	-	-	-	-				
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	3	-	2	5		66,7		
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	31	-	33	38		106,5		
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Triệu USD	110	-	108	150		98,4		
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	831	-	1.011,00	1.161		121,7		
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	62	-	62	67		100		
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	1.781	-	1.799,13	1.859		101,0		
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
I	Giáo dục - đào tạo									
1	Tổng số học sinh đầu năm học									
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	54.219	55.585	56.305	56.040	101,3	103,8	99,5	
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	212.839	215.688	214.769	211.038	99,6	100,9	98,3	
	- Tiểu học	"	101.565	102.311	101.969	99.053	99,7	100,4	97,1	
	- Trung học cơ sở	"	74.593	76.365	75.998	75.280	99,5	101,9	99,1	
	- Trung học phổ thông	"	36.681	37.012	36.802	36.705	99,4	100,3	99,7	
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	1.686	2.087	2.087	1.980	100	123,8	94,9	
d)	Đào tạo	"	3.620	3.100	3.100	2.770	100	85,6	89,4	
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	370	400	400	710	100	108,1	177,5	
	- Cao đẳng	"	2.450	2.000	2.000	1.300	100	81,6	65,0	
	- Đại học	Sinh viên	800	700	700	760	100	87,5	108,6	
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	79,0	79,0	82,0	82,0	103,8	103,8	100	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:									
	- Tiểu học	%	99,5	99,5	99,5	99,5				
	- Trung học cơ sở	"	96,9	96,9	96,9	96,9				
	- Trung học phổ thông	"	75,0	75,0	75,0	70,0				
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi									
	-Số xã đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100	100	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100	100				
5	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	374	385	368	376	95,6	98,4	102,2	
	- Mầm non	"	82	86	87	91	101,2	106,1	104,6	
	- Tiểu học	"	153	157	139	139	88,5	90,8	100	
	- Trung học cơ sở	"	118	120	120	123	100	101,7	102,5	
	- Trung học phổ thông	"	21	22	22	23	100	104,8	104,5	
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									
	- Mầm non	%	38,32	40,19	40,47	42,33				
	- Tiểu học	%	71,16	73,02	82,25	82,25				
	- Trung học cơ sở	%	70,66	71,86	83,92	86,01				
	- Trung học phổ thông	%	55,26	57,89	57,89	60,53				
II	Y tế									
1	Dân số trung bình	1000 người	1.229,287	1.283,183	1.231,697	1.250,172	96,0	100,2	101,50	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	8,5	8,5	8,5	8,4				
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,2	0,2	0,2	0,1				
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	112,00	111	111	111				
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	74	75	100,0	100,0	101,4	
6	Tổng số giường bệnh	Giường	3.485	3.525	3.615	3.685	102,6	103,7	101,9	
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	27,3	27,3	29,3	29,5	107,5	107,5	100,4	
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	7,18	6,80	7,00	7,00	102,9	97,5	100,0	
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	183	183	183	183				
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99,5	99,5	99,5	99,5				
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	Trạm	183	183	183	183	100	100	100	
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%	100	100	100	100				
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế		153	156	158	162	101,3	103,3	102,5	
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	83,2	84,8	85,9	88,0				
15	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%	2	13,5	0,2	0,1				
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14,6	14,3	14,3	13,0				
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	90,0	90,7	91,8	92,0				
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo									

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	810	825	803	812	97,3	99,1	101,1	
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"	40	41	41	41	100	101,3	101,2	
	Trong đó: Lao động nữ	"	21,0	21,0	20,3	20,1	96,4	96,4	99,3	
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	42,0	41,0	41,0	40,0				
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	31,0	32,0	32,0	32,0				
	- Dịch vụ	%	27,0	27,0	27,0	28,0				
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.800	4.900	4.900	4.930	100	102,1	100,6	
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	Người	1.814	1.900	1.900	2.000	100	104,7	105,3	
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp									
	Trong đó: - Thành thị	%	3,6	3,5	3,5	3,5				
	- Nông thôn	%	86	86	86	86				
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	23.432	23.680	23.130	24.600	97,7	98,7	106,4	
	Trong đó: - Cao đẳng	"	4.224	4.350	3.952	5.200	90,9	93,6	131,6	
	- Trung cấp	"	6.713	6.730	6.624	6.800	98,4	98,7	102,7	
	- Sơ cấp	"	12.495	12.600	12.554	12.600	99,6	100,5	100,4	
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	51	53	53	55				
	Trong đó: Lao động nữ	%	40	42	42	45				
7	Tổng số hộ	Hộ	355.412	356.624	358.456	362.556	100,5	100,9	101,1	
8	Số hộ nghèo	"	33.381	28.423	27.939	22.384	98,3	83,7	80,1	
	Trong đó: Khu vực miền núi	"	19.633,00	16.426	16.341	12.816	99,5	83,2	78,4	
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	5.746	5.472	5.442	5.555	99,5	94,7	102,1	
	Trong đó: Khu vực miền núi	"	3.064	3.186	3.292	2.525	103,3	107,4	76,7	
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	9,39	7,97	7,79	6,17				
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	31,44	26,02	25,96	20,07				
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	12.500	9.508	12.501	11.870	131,5	100	95,0	
12	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động toàn tỉnh	%	15	17	17	17				
IV	Văn hóa, thông tin và truyền thông									

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa									
	- Gia đình văn hoá	%	88	87	87	88				
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	89	85	85	78				
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	91	93	93	96				
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	154	155	154	155	99,4	100	100,6	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	93,3	93,3	92,8	93,4				
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	97	87	87	100	100,0	89,7	114,9	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	52,7	47,3	47,3	54,0				
6	Số thuê bao điện thoại	thuê bao	1.125.683	1.000.000	1.120.000	1.150.000	112,0	99,5	102,7	
	Trong đó: - Cố định	"	22.598	25.000	22.700	25.000	90,8	100,5	110,1	
	- Di động	"	1.103.085	975.000	1.097.300	1.125.000	112,5	99,5	102,5	
7	Số thuê bao internet	"	112.823	96.000	110.400	110.000	115,0	97,9	99,6	
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã	80	80	80	80	100	100	100	
9	Thời lượng phát thanh	Giờ	21.351	21.351	21.351	21.351	100	100	100	
	Trong đó: Chương trình PTQ	"	4.745	4.745	4.745	4.745	100	100	100	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	312	312	312	312	100	100	100	
10	Thời lượng phát hình	Giờ	33.032	33.032	33.032	33.032	100	100	100	
	Trong đó: Chương trình PTQ	"	6.752	6.752	6.752	6.752	100	100	100	
	Trong đó: + Tiếng Việt	"	6.539	6.539	6.539	6.539	100	100	100	
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	161	161	161	161	100	100	100	
	+ Tiếng nước ngoài	"	52	52	52	52	100	100	100	
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	99	99	99	99				
V	Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác									
1	Tỷ lệ che phủ rừng									
	- Có tính cây phân tán	%	50,63	51,9	51,14	52,0				
	- Không tính cây phân tán	%	49,62	51,0	50,12	50,63				
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	50	55	55	60				
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	82	85	85	90				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2019/ KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/ Ước TH 2019	
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	52	56	56	60				
6	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	2	2	100,0	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	66	66	66	66				
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	80	85	85	85				
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	71	72	72	73				
10	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	88	89	89	89				
11	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	91	93	93	95				
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,7	98,8	99,0	99,1				
13	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	20,55	21,27	22,45	24,5				
VI QUỐC PHÒNG AN NINH										
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	100	100	100	100				
2	Động viên quân dự bị	%	95,3	95-100	96,7	95-100				
3	Tuyển quân	%	100	100	100	100				
4	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số	%	100,00	100,00	100,00	100,00				
5	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	92	92	93	92				
	Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện	%	55	55	56	55				
6	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	98,91	90	95	90				